

Bản án số 78/2020/DS-PT

Ngày 13/5/2020

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm, ông Lê Tự

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử vụ án dân sự thụ lý số 72/TBTL-TA ngày 27/12/2019 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 545/2020/QĐ-PT ngày 20/4/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Ngọc T, có mặt;

1.2. Bà Trần Thị H, vắng mặt;

Ông T, bà H cùng địa chỉ: Thôn Th1, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Ngọc T là ông Vũ Xuân H; địa chỉ: nhà số 85, đường T1, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H là ông Phạm Anh T2; địa chỉ: nhà số 04 ngõ 100, đường N1, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn Th, có mặt;

2.2. Bà Lê Thị Nh, có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật là ông Trần Đại T3 (Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình;

Đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Văn T4 (Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Kháng cáo, kháng nghị: Bị đơn (ông Th, bà Nh) kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là vợ chồng ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H trình bày:* Năm 2000 Ông Bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn L1 10.000m² đất trồng cây cao su tại thửa đất số 21 và 22, tờ bản đồ số 8 được phê duyệt năm 2000 tại vùng Khe D, thôn Th, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình, việc chuyển nhượng được lập Văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã X (nơi ông L1 có hộ khẩu thường trú). Sau khi nhận chuyển nhượng, Ông Bà tiếp tục dự án trồng cao su của ông L1 để lại nhưng sau đó bị bão lụt làm gãy, đổ hết toàn bộ cao su nên Ông Bà chuyển một phần diện tích sang trồng lúa, diện tích còn lại trồng cây keo. Vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh canh tác thửa đất gần với thửa đất của Ông Bà cách 01 con suối đã lấn chiếm đất của Ông Bà trồng keo. Ông Bà khiếu nại đến UBND xã P thì được biết ông Th, bà Nh đã được UBND huyện L cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AO712961 ngày 30/7/2009 chồng lấn lên một phần diện tích đất của Ông Bà. Vì vậy, nay Ông Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AO712961 ngày 30/7/2009 mà UBND huyện Lệ Thủy đã cấp cho ông Th, bà Nh và buộc ông Th, bà Nh trả Ông Bà 1.500m² đất lấn chiếm.

- *Bị đơn là vợ chồng ông Th, bà Nh trình bày:* Ông Bà canh tác, sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ số 8 xã P, cạnh thửa đất của Ông Bà có một phần diện tích đất sát khe suối bị bỏ hoang không ai canh tác. Năm 2004 Ông Bà có đơn xin UBND xã P khai hoang làm vành đai chống lũ và trồng keo. Năm 2008 có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ông Bà kê khai và được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã khai hoang, đến nay Ông Bà đã trồng cây keo lứa thứ 3. Năm 2016 vợ chồng ông T tranh chấp đất và phá cây keo của Ông Bà, vụ việc được UBND xã P giải quyết nhưng không hòa giải được. Nay vợ chồng ông T khởi kiện cho rằng Ông Bà lấn chiếm đất của vợ chồng ông T nên yêu cầu trả lại thì Ông Bà không đồng ý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện L trình bày:* Năm 2007 vợ chồng ông Th, bà Nh có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 04/6/2008, UBND xã P xét duyệt thửa đất số 379 và 380 đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã P đã tiến hành niêm yết công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thôn có đất và trụ sở UBND xã P nhưng không có trường hợp nào khiếu nại. Ngày 21/6/2008, UBND xã P trình các cơ quan tham mưu như Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thẩm định đủ điều kiện nên trình UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên cho ông Th, bà Nh. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th, bà Nh là đúng quy định của Luật đất đai năm 2003 và Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, do đó UBND huyện L đề nghị

Tòa án không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã P trình bày:* Năm 2007, ông L1 chuyển nhượng thửa đất số 21 và 22, tờ bản đồ số 8 cho vợ chồng ông T, bà H quản lý, sử dụng. Theo tờ bản đồ số 8 xã P phê duyệt năm 2000 thì thửa số 22 có diện tích 4.212m², thửa 23 do hộ ông Th, bà Nh quản lý, canh tác cách 01 con suối thì đến thửa 22 của ông L1. Năm 2008, có chủ trương đo vẽ lại bản đồ địa chính nên thửa đất số 22 được đổi thành thửa 380, thửa 23 đổi thành thửa 379, tờ bản đồ số 33 xã P. Thửa 22 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sau khi vẽ lại bản đồ địa chính năm 2008 thì một phần diện tích thửa 22 đã được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Th, bà Nh. Sau khi có tranh chấp UBND xã P đã hòa giải nhưng không thành, vì vậy, UBND xã P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người làm chứng là ông Lê Văn L1 trình bày:* Năm 1995 Ông cùng một số hộ dân xã X, huyện L lên xã P khai hoang trồng cây lâm nghiệp theo dự án trồng cây cao su tiểu điền và lập thành thôn Phú Xuân, xã P hiện nay. Sau một thời gian do sức khỏe không thể canh tác tiếp được nên Ông đã chuyển nhượng đất lại cho vợ chồng ông T, bà H 02 thửa đất số 21 và 22, tờ bản đồ số 8 xã P, việc chuyển nhượng được UBND xã X chứng nhận. Diện tích đất hiện nay tranh chấp giữa vợ chồng ông Th, bà Nh với vợ chồng ông T, bà H là diện tích đất trước đây ông khai hoang canh tác, còn diện tích đất của ông Th canh tác tại thửa đất số 23 cách diện tích đất của ông chuyển nhượng cho ông T, bà H 01 con suối.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 14/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ vào Điều 34, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 135 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp và quản lý án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H về việc buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh trả lại diện tích đất đã lấn chiếm và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 712961 ngày 30/7/2009 của UBND huyện L cấp cho ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh.*

2. *Buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh trả lại cho ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H 1.109,8 m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 8 xã P, huyện L được phê duyệt năm 2000 (thửa đất này sau đó đổi thành thửa đất số 380, tờ bản đồ số 33 được phê duyệt năm 2009 và nay là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 36 được phê duyệt năm 2014). Kích thước diện tích đất như sau: Phía Bắc giáp khe suối (từ 1 đến điểm 7 trong sơ đồ đo đạc) dài 87,91 mét; phía Đông giáp diện tích thửa đất số 380 tờ bản đồ số 33 xã P (từ điểm 01 đến 11) dài 22,12 mét; phía Tây giáp đường đi và diện tích thửa đất số 380 tờ bản đồ số 33 xã P (từ điểm 7 đến điểm 10) dài 42,53 mét; phía Nam giáp đất ông T đang sử dụng (từ điểm 10 đến điểm 11) dài 96,40 mét.*

3. *Buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh phải khai thác (đốn hạ và chuyển đi nơi khác) toàn bộ số cây trồng trên diện tích 1.109,8 m² đất tại thửa đất 22, tờ*

bản đồ số 8 xã P, huyện L được phê duyệt năm 2000 (thửa đất này sau đó đổi thành thửa đất số 380, tờ bản đồ số 33 được phê duyệt năm 2009 và nay là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 36 được phê duyệt năm 2014) để trả lại đất cho ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông T, bà H có yêu cầu.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 712961 ngày 30/7/2009 của UBND huyện L cấp cho ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh với diện tích 11.614m² đất rừng sản xuất, tại thửa số 379 và 380, tờ bản đồ số 33 (nay là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 36 được phê duyệt năm 2014) có địa chỉ tại xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình về phần diện tích 1.109,8m² đất cấp chồng lấn lên diện tích đất ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H đã sử dụng từ trước.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh phải chịu 5.000.000 đồng chi phí tố tụng (thẩm định tại chỗ và định giá tài sản). Ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng, do đó buộc ông Th, bà Nh trả lại 5.000.000đ chi phí tố tụng này cho ông T, bà H.

6. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0006234 ngày 27/8/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

- Ngày 26/11/2019 ông Th, bà Nh kháng cáo

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

+ Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung thì thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có cơ sở, đúng pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận và ý kiến đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vợ chồng ông T, bà H khởi kiện trình bày năm 2007, Ông Bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn L1 10.000m² đất lâm nghiệp đã trồng cây cao su tiêu điền tại thửa đất số 21 và 22, tờ bản đồ số 8 xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình, việc chuyển nhượng có lập *Giấy chuyển nhượng đất trồng cây cao su tiêu điền* (được UBND xã X nơi ông L1 có hộ khẩu thường trú chứng thực - bút lục 14). Sau khi nhận chuyển nhượng đất, Ông Bà tiếp tục trồng, chăm sóc cao su nhưng bão lụt làm gãy đổ toàn bộ cao su nên Ông Bà chuyển sang trồng lúa và cây keo. Năm 2016, xảy ra tranh chấp đất với vợ chồng ông Th, bà Nh thì Ông Bà mới biết một phần diện tích đất của mình tại thửa số 22 đã bị UBND huyện L cấp trong *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AO712961 ngày 30/7/2009 cho vợ chồng

ông Th nên Ông Bà khởi kiện yêu cầu hủy một phần *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AO712961 của vợ chồng ông Th.

[2] Xét, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Th không có biên bản ký giáp ranh và tại Công văn số 12/CNVPĐK ngày 07/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L (bút lục 26-29) và ý kiến của đại diện UBND xã P tại phiên tòa sơ thẩm cho thấy theo tờ bản đồ giải thửa số 08 xã P phê duyệt năm 2000 thì vợ chồng ông Th sử dụng thửa đất số 23 diện tích 4.582m², còn vợ chồng ông T sử dụng thửa đất số 22 diện tích 4.282m², khoảng cách giữa hai thửa đất là con suối. Nhưng năm 2009 đo vẽ lại thì vợ chồng ông Th được UBND huyện L cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AO712961 ngày 30/7/2009 công nhận có quyền sử dụng hai thửa đất số 379 và số 380; trong đó thửa 23 tờ bản đồ giải thửa 08 trước đây của vợ chồng ông Th đổi thành thửa 379 diện tích 8.546m², một phần diện tích thửa 22 trước đây của vợ chồng ông T bị cấp vào thửa 380 có diện tích 3.068m² cho vợ chồng ông Th; như vậy, vợ chồng ông Th được cấp giấy chứng nhận chồng lên một phần diện tích đất của vợ chồng ông T sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng của ông L1. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, vợ chồng ông Th thừa nhận diện tích đất mình được cấp Giấy chứng nhận và đang trồng cây keo vượt qua khe suối nhưng cho rằng năm 2004 vì thấy đất bên kia khe suối bỏ hoang nên vợ chồng ông Th xin phép UBND xã P khai hoang trồng keo.

[3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/10/2019 (bl 97-100) thì thửa đất số 380, tờ bản đồ số 33 xã P được UBND huyện L cấp cho vợ chồng ông Th chồng lên 1.109,8m² thuộc thửa 22 tờ bản đồ số 8 xã P mà vợ chồng ông T đã sử dụng từ trước đến nay, cụ thể: Cạnh phía Bắc giáp khe suối (từ 1 đến điểm 7 trong sơ đồ đo đạc) dài 87,91 mét; cạnh phía Đông giáp diện tích đất còn lại của thửa 380 (từ điểm 01 đến điểm 7 đến điểm 10) dài 42,53 mét; cạnh phía Nam giáp đất ông T đang sử dụng (từ điểm 10 đến điểm 11) dài 96,40 mét. Theo kết quả định giá tại biên bản định giá lập ngày 18/10/2019 (bl 101-102) cho thấy trên diện tích đất tranh chấp có số cây keo đến kỳ thu hoạch có giá trị 4.007.716 đồng. Số cây keo này cả nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng mình trồng nhưng căn cứ kết quả giải quyết tranh chấp đất đai do UBND xã P tiến hành ngày 10/3/2017 (bl 11, 12) thì thấy do vợ chồng ông Th trồng số cây keo này nên mới dẫn đến việc vợ chồng ông T tranh chấp.

[4] Từ [2] và [3] nêu trên, cấp phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T buộc vợ chồng ông Th khai thác số cây keo trồng trên đất để trả lại vợ chồng ông T diện tích 1.109,8m² đất rừng trồng sản xuất tại thửa số 22, tờ bản đồ số 8 xã P phê duyệt năm 2000 (sau đổi thành thửa 380, tờ bản đồ 33 phê duyệt năm 2009 và nay là thửa số 20, tờ bản đồ 36 phê duyệt năm 2014), đồng thời hủy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AO712961 mà UBND huyện L cấp cho vợ chồng ông Th ngày 30/7/2009 về phần diện tích 1.109,8m² đất cấp chồng lên đất của vợ chồng ông T là có cơ sở, đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật. Vợ chồng ông Th kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, cụ thể như sau:

Căn cứ vào Điều 34, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 135 và khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp và quản lý án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H về việc buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh trả lại diện tích đất đã lấn chiếm và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri AO712961 (số vào sổ cấp GCN: H178) ngày 30/7/2009 của UBND huyện L cấp cho ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh.

2. Buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh trả lại cho ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H 1.109,8 m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 8 xã P, huyện L được phê duyệt năm 2000 (thửa đất này sau đó đổi thành thửa đất số 380, tờ bản đồ số 33 được phê duyệt năm 2009 và nay là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 36 được phê duyệt năm 2014). Kích thước diện tích đất như sau: Phía Bắc giáp khe suối (từ 1 đến điểm 7 trong sơ đồ đo đạc) dài 87,91 mét; phía Đông giáp diện tích thửa đất số 380 tờ bản đồ số 33 xã P (từ điểm 01 đến 11) dài 22,12 mét; phía Tây giáp đường đi và diện tích thửa đất số 380 tờ bản đồ số 33 xã P (từ điểm 7 đến điểm 10) dài 42,53 mét; phía Nam giáp đất ông T đang sử dụng (từ điểm 10 đến điểm 11) dài 96,40 mét.

3. Buộc ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh phải khai thác (đốn hạ và chuyển đi nơi khác) toàn bộ số cây trồng trên diện tích 1.109,8 m² đất tại thửa đất 22, tờ bản đồ số 8 xã P, huyện L được phê duyệt năm 2000 (thửa đất này sau đó đổi thành thửa đất số 380, tờ bản đồ số 33 được phê duyệt năm 2009 và nay là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 36 được phê duyệt năm 2014) để trả lại đất cho ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông T, bà H có yêu cầu.

4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri A0712961 (số vào sổ cấp GCN: H178) ngày 30/7/2009 của UBND huyện L cấp cho ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh với diện tích 11.614m² đất rừng sản xuất, tại thửa số 379 và 380, tờ bản đồ số 33 (nay là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 36 được phê duyệt năm 2014) có địa chỉ tại xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình về phần diện tích 1.109,8m² đất cấp chồng lấn lên diện tích đất ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H đã sử dụng từ trước.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh phải chịu 5.000.000 đồng chi phí tố tụng (chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản), do ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên buộc ông Th, bà Nh trả lại 5.000.000 đồng chi phí tố tụng này cho ông T, bà H.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh được miễn nộp.

Ông Lê Ngọc T, bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0006234 ngày 27/8/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình thì ông T, bà H đã nộp xong khoản tiền này.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Nh phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0006808 ngày 06/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình thì ông Th, bà Nh đã nộp xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế & quản lý khoa học TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA-THẨM PHÁN**

Đặng Kim Nhân